

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2021

Hà Nội, Tháng 01 năm 2022

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.721.427.372.620	6.034.385.044.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.156.786.185.220	877.984.661.352
111	1. Tiền		551.501.291.885	486.736.754.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		605.284.893.335	391.247.907.034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.833.073.430.034	4.629.168.039.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	3.580.809.200.152	4.070.305.204.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	695.869.770.100	807.462.748.224
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	385.852.672.452	553.912.631.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.206.563.882.440)	(1.179.618.214.695)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	644.734.163.822	416.988.109.734
141	1. Hàng tồn kho		644.734.163.822	416.988.109.734
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		86.833.593.544	110.244.233.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	405.255.147	3.481.526.118
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.133.532.574	71.274.605.192
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	27.294.805.823	35.488.102.545
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		769.515.930.167	794.949.964.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.571.000.000	9.501.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	8.571.000.000	9.501.000.000
220	II. Tài sản cố định		92.353.149.155	108.180.917.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	64.427.638.028	78.520.457.470
222	- Nguyên giá		401.527.455.020	421.620.554.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(337.099.816.992)	(343.100.097.433)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	17.327.831.915	18.648.233.123
225	- Nguyên giá		24.387.807.273	24.387.807.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.059.975.358)	(5.739.574.150)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.597.679.212	11.012.226.930
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.323.501.282)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	20.035.803.378	22.340.959.530
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.092.160.142)	(34.787.003.990)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	39.604.894.302	39.604.894.302
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.604.894.302	39.604.894.302
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	568.598.502.282	567.630.873.790
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48.487.380.378)	(49.455.008.870)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.352.581.050	47.691.319.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	38.064.901.050	46.823.959.455
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.287.680.000	867.360.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.490.943.302.787</u>	<u>6.829.335.009.507</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

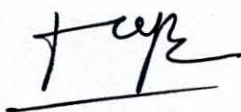
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.600.207.654.557	5.923.721.637.857
310	I. Nợ ngắn hạn		5.580.780.832.264	5.904.695.419.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	3.820.908.935.184	3.736.696.340.405
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	111.363.062.427	251.381.429.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	724.404.351	149.924.657
314	4. Phải trả người lao động		19.263.941.948	14.054.388.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	414.325.220.489	593.494.188.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		711.677.824	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	15.112.325.481	46.962.672.023
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	1.130.885.040.448	1.192.730.816.303
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.486.224.112	68.453.914.112
330	II. Nợ dài hạn		19.426.822.293	19.026.218.310
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		15.690.699.493	16.269.242.771
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	842.586.839	883.626.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	109.804.800	1.873.348.700
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		2.783.731.161	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		890.735.648.230	905.613.371.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	891.306.170.670	903.719.024.090
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.221.970.000	69.632.200.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.823.160.670	36.825.784.090
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.227.783.290	14.859.893.027
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.595.377.380	21.965.891.063
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(570.522.440)	1.894.347.560
431	1. Nguồn kinh phí		(570.522.440)	1.894.347.560
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.490.943.302.787	6.829.335.009.507

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV Năm 2021

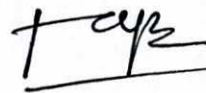
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	621.734.236.776	1.535.767.262.901	3.388.116.153.378	4.785.170.526.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		621.734.236.776	1.535.767.262.901	3.388.116.153.378	4.785.170.526.221
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	618.274.175.831	1.505.754.044.209	3.244.910.753.881	4.611.245.034.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.460.060.945	30.013.218.692	143.205.399.497	173.925.491.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.173.884.598	10.161.518.616	44.927.696.042	75.723.510.467
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	26.812.538.196	25.990.757.592	110.141.519.517	146.152.850.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.163.325.362	21.128.255.693	83.579.275.227	87.757.605.280
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(6.906.774.602)	9.977.268.452	65.571.145.898	75.486.954.179
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.271.818.051)	4.206.711.264	12.420.430.124	28.009.196.943
31	11. Thu nhập khác	VI.5	11.782.370.572	3.767.705.044	13.336.536.106	4.812.403.188
32	12. Chi phí khác	VI.6	-	79.171.578	574.911.720	178.200.989
40	13. Lợi nhuận khác		11.782.370.572	3.688.533.466	12.761.624.386	4.634.202.199
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.510.552.521	7.895.244.730	25.182.054.510	32.643.399.142
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.353.484.141	6.080.101.042	15.006.997.130	10.543.108.079
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.143.840.000)	188.640.000	(1.420.320.000)	134.400.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		300.908.380	1.626.503.688	11.595.377.380	21.965.891.063

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.182.054.510	32.643.399.142
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.127.147.425	20.497.611.888
03	- Các khoản dự phòng		28.761.770.414	51.432.393.153
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		181.012.993	6.999.321.867
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.986.099.147)	(49.924.572.424)
06	- Chi phí lãi vay		83.579.275.227	87.757.605.280
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.845.161.422	149.405.758.906
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		786.294.636.903	(134.920.313.437)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(227.746.054.088)	166.617.349.538
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(235.564.389.394)	(479.366.978.280)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.835.329.376	(31.243.235.622)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(84.197.003.800)	(87.364.876.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(16.525.153.139)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.495.570.000)	(3.358.153.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		335.972.110.419	(436.755.601.160)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(874.516.417)	(273.610.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.114.963.227
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.163.745.347	22.138.868.994
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.289.228.930	25.980.221.311
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.469.720.273.742	3.491.412.023.138
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.529.948.912.097)	(3.176.269.841.394)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(3.380.681.400)	(4.453.521.400)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79.812.679.305)	278.848.699.369

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		277.448.660.044	(131.926.680.480)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		877.984.661.352	1.010.899.643.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.352.863.824	(988.301.715)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	<u>1.156.786.185.220</u>	<u>877.984.661.352</u>

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 05 Công ty con, 10 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Các Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	170.907.198	616.708.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	551.330.384.687	486.120.045.370
Các khoản tương đương tiền	605.284.893.335	391.247.907.034
	1.156.786.185.220	877.984.661.352

Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 605.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	96.904.048.828	(11.708.118.915)	96.904.048.828	(10.800.936.883)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.528.118.915)	6.990.040.928	(1.620.936.883)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(9.575.374.728)	271.222.251.568	(9.575.374.728)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(4.245.900.642)	18.908.271.421	(4.245.900.642)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(140.793.886)	1.100.135.974	(140.793.886)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(27.203.886.735)	248.959.582.264	(29.078.697.259)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(32.124.434)	2.165.892.592	(32.124.434)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(236.724.752)	16.169.971.505	-
- Cty CP Đầu tư XD Lilama	86.548.866.279	(7.136.000.846)	86.548.866.279	(9.247.536.122)
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	617.085.882.660	(48.487.380.378)	617.085.882.660	(49.455.008.870)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	2.534.603.447.042	-	2.714.055.714.143	-
- PVN				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	481.752.362.583	(340.238.613.776)	484.890.856.579	(287.967.267.795)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd	97.897.400.000	-	195.508.850.000	-
- Nghi Sơn 2				
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	146.413.089.510	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	64.168.361.316	-	106.364.508.569	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	70.484.307.105	(70.484.307.105)	93.038.469.571	(93.038.469.571)
- Công ty CP Bơm Châu Âu	21.506.673.935	-	50.148.529.607	-
- Phải thu khách hàng khác	310.396.648.171	(35.959.784.829)	279.885.186.778	(51.345.015.720)
	<u>3.580.809.200.152</u>	<u>(446.682.705.710)</u>	<u>4.070.305.204.757</u>	<u>(432.350.753.086)</u>

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Cty TNHH HAMON Việt Nam	-	-	36.562.591.545	-
- Trả trước cho người bán khác	195.401.170.628	(81.393.958.336)	270.431.557.207	(81.393.958.336)
	695.869.770.100	(81.393.958.336)	807.462.748.224	(81.393.958.336)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	377.105.669.770	(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)

6 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Tạm ứng	1.309.491.013	-	1.985.163.722	-
- Ký quỹ	930.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khác	380.281.193.239	(298.249.560.424)	547.595.479.988	(285.635.845.303)
	385.852.672.452	(301.381.548.624)	553.912.631.910	(288.767.833.503)

6 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	8.571.000.000	-	9.501.000.000	-
	8.571.000.000	-	9.501.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu,	1.422.322.754	-	5.113.888.100	-
Công cụ, dụng cụ	2.080.824.333	-	136.382.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	622.627.677.491	-	411.737.839.434	-
Hàng hoá	18.603.339.244	-	-	-
	644.734.163.822	-	416.988.109.734	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.604.894.302	39.604.894.302

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	13.924.169.443	287.244.214.346	8.243.261.479	24.626.157.419	421.620.554.903
- Mua trong năm	-	222.467.082	-	31.818.181	417.416.642	671.701.905
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	322.521.000	-	-	-	322.521.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(210.753.620)	-	(1.363.015.826)	(19.513.553.342)	(21.087.322.788)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.912.063.834	5.530.020.719	401.527.455.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.062.922.516	8.949.017.759	259.507.147.743	7.718.853.456	23.862.155.959	343.100.097.433
- Khấu hao trong năm	3.042.007.448	1.345.807.604	10.106.033.472	247.551.937	345.641.886	15.087.042.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	(210.753.620)	-	(1.363.015.826)	(19.513.553.342)	(21.087.322.788)
Số dư cuối năm	46.104.929.964	10.084.071.743	269.613.181.215	6.603.389.567	4.694.244.503	337.099.816.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	44.519.829.700	4.975.151.684	27.737.066.603	524.408.023	764.001.460	78.520.457.470
Tại ngày cuối năm	41.477.822.252	4.174.332.162	17.631.033.131	308.674.267	835.776.216	64.427.638.028

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
Số dư cuối năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.390.458.315	349.115.835	5.739.574.150
- Trích khấu hao	1.176.099.996	144.301.212	1.320.401.208
Số dư cuối năm	6.566.558.311	493.417.047	7.059.975.358
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.131.541.685	516.691.438	18.648.233.123
Tại ngày cuối năm	16.955.441.689	372.390.226	17.327.831.915

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.323.501.282	1.323.501.282
- Khấu hao trong năm	-	414.547.718	414.547.718
Số dư cuối năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	414.547.718	11.012.226.930
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.787.003.990	34.787.003.990
- Khấu hao trong năm	2.305.156.152	2.305.156.152
Số dư cuối năm	37.092.160.142	37.092.160.142
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.340.959.530	22.340.959.530
Tại ngày cuối năm	20.035.803.378	20.035.803.378

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	-	2.706.471.074
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	192.345.422	174.818.512
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	176.227.910	193.928.488
Chi phí trả trước các công trình khác	36.681.815	406.308.044
	405.255.147	3.481.526.118
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	765.343.955	3.782.702.408
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.705.763.708	1.371.859.613
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	331.885.441	664.623.806
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.342.727.210	2.658.802.881
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	33.439.992
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	8.254.754.812	21.888.500.483
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	25.664.425.924	16.424.030.272
	38.064.901.050	46.823.959.455

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153	1.904.371.912.851	1.904.371.912.851
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	284.925.704.791	284.925.704.791	290.283.288.661	290.283.288.661
- Công ty Cổ phần Lilama 18	194.997.425.450	194.997.425.450	141.718.306.256	141.718.306.256
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	195.533.697.067	195.533.697.067	191.529.707.251	191.529.707.251
- Công ty Cổ phần Lilama 10	119.340.407.549	119.340.407.549	99.076.295.537	99.076.295.537
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	107.038.842.393	107.038.842.393	104.204.313.720	104.204.313.720
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	93.209.010.165	93.209.010.165	101.279.171.599	101.279.171.599
- Phải trả các đối tượng khác	948.558.730.616	948.558.730.616	904.233.344.530	904.233.344.530
	3.820.908.935.184	3.820.908.935.184	3.736.696.340.405	3.736.696.340.405

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.978.447.431	6.824.867	16.088.528.317	15.607.011.170	18.048.605.980	558.500.563
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	1.546.477.254	1.546.477.254	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.421.667.881	-	15.006.997.130	7.000.000.000	7.502.307.031	87.636.280
Thuế Thu nhập cá nhân	344.094.421	-	2.250.354.900	1.829.079.703	-	77.180.776
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.779.613.223	4.779.613.223	-	-
Các loại thuế khác	-	143.099.790	7.713.316.292	7.855.329.350	-	1.086.732
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.858.278	14.858.278	-	-
	35.488.102.545	149.924.657	47.400.145.394	38.632.368.978	27.294.805.823	724.404.351

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	33.132.262.150	85.705.015.901
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên quan	-	46.585.297.517
- Chi nhánh Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	17.786.090.112
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.733.518.297
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	31.604.484.770	24.005.123.311
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Hóa dầu Long Sơn	-	15.631.444.323
- Các đối tượng khác	5.848.817.363	20.934.939.719
	<u>111.363.062.427</u>	<u>251.381.429.180</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	966.707.253	1.584.435.826
- Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	-	124.404.394.022
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	95.105.962.451	91.809.048.032
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	53.332.597.208	87.390.128.579
- Công trình đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	-	28.003.163.456
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	-	24.857.394.523
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	14.042.561.248	13.204.882.006
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	59.122.198.344	2.355.511.200
- Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	10.034.139.408	18.204.836.434
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS	-	12.804.046.762
- Chi phí phải trả khác	63.540.644.405	65.861.449.865
	<u>414.325.220.489</u>	<u>593.494.188.409</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.293.965.070	1.257.006.722
- Bảo hiểm xã hội	1.055.190.659	949.861.875
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	115.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.603.375	466.742.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.739.196.377	43.973.691.301
	<u>15.112.325.481</u>	<u>46.962.672.023</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	883.626.839
	<u>842.586.839</u>	<u>883.626.839</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.189.350.134.903	1.189.350.134.903	2.469.720.273.742	2.529.948.912.097	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	901.575.083.696	901.575.083.696	1.622.729.063.549	1.673.607.903.006	850.696.244.239	850.696.244.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	4.797.032.046	4.797.032.046	18.584.929.081	11.877.111.677	11.504.849.450	11.504.849.450
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	282.978.019.161	282.978.019.161	828.406.281.112	844.463.897.414	266.920.402.859	266.920.402.859
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.380.681.400	3.380.681.400	1.763.543.900	3.380.681.400	1.763.543.900	1.763.543.900
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	3.234.275.000	3.234.275.000	1.617.137.500	3.234.275.000	1.617.137.500	1.617.137.500
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400
	1.192.730.816.303	1.192.730.816.303	2.471.483.817.642	2.533.329.593.497	1.130.885.040.448	1.130.885.040.448
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	4.851.412.500	4.851.412.500	-	3.234.275.000	1.617.137.500	1.617.137.500
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	402.617.600	402.617.600	-	146.406.400	256.211.200	256.211.200
	5.254.030.100	5.254.030.100	-	3.380.681.400	1.873.348.700	1.873.348.700
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.380.681.400)	(3.380.681.400)	(1.763.543.900)	(3.380.681.400)	(1.763.543.900)	(1.763.543.900)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.873.348.700	1.873.348.700			109.804.800	109.804.800

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	50.751.510.000	82.323.925.074	930.336.475.074
Lãi trong năm trước	-	-	21.965.891.063	21.965.891.063
Số dư cuối năm trước	<u>797.261.040.000</u>	<u>50.751.510.000</u>	<u>104.289.816.137</u>	<u>952.302.366.137</u>
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Lãi trong năm nay	-	-	11.595.377.380	11.595.377.380
Phân phối lợi nhuận	-	6.589.770.000	(30.598.000.800)	(24.008.230.800)
Số dư cuối năm nay	<u>797.261.040.000</u>	<u>76.221.970.000</u>	<u>17.823.160.670</u>	<u>891.306.170.670</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	36.825.784.090
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,89%	6.589.770.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,90%	8.063.010.000
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ)	43,30%	15.945.220.800
Lợi nhuận chưa phân phối	16,91%	6.227.783.290

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.815.144,79	17.992.588,71
- Đồng Euro (EUR)	321,18	2.672,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.304.785.939.352	4.627.693.546.140
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	83.330.214.026	157.476.980.081
	3.388.116.153.378	4.785.170.526.221

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.172.657.601.166	4.452.153.252.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.253.152.715	159.091.781.825
	3.244.910.753.881	4.611.245.034.745

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.456.187.958	41.005.878.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.926.347.500	4.804.777.500
Lãi chênh lệch tỷ giá năm	3.660.351.713	25.936.915.443
Lãi trả chậm	7.884.808.871	3.975.939.052
	44.927.696.042	75.723.510.467

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	83.579.275.227	87.757.605.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm	14.817.391.868	24.087.177.472
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	11.646.086.629	34.172.192.904
Chi phí tài chính khác	98.765.793	135.875.165
	110.141.519.517	146.152.850.821

5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.718.754.818	4.113.916.452
Tiền thu khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	1.395.896.124	-
Thu nhập khác	221.885.164	698.486.736
	13.336.536.106	4.812.403.188

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	574.911.720	178.200.989
	574.911.720	178.200.989

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.182.054.510	32.643.399.142
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	23.269.597.970	32.031.638.205
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.912.456.540	611.760.937
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	55.779.278.642	25.548.918.756
- Các khoản chi phí không được trừ	13.873.278	119.288.372
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 68/2020/NĐ-CP	24.302.521.614	18.174.166.116
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	24.248.483.750	7.255.464.268
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế	7.214.400.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.926.347.500)	(5.476.777.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.926.347.500)	(4.804.777.500)
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế	-	(672.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	75.034.985.652	52.715.540.398
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	73.122.529.112	52.103.779.461
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.912.456.540	611.760.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	15.006.997.130	10.543.108.079

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

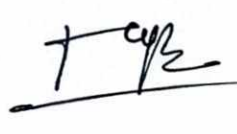
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022



Lê Văn Tuấn